

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

KHẢO THI
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82520850200000001	HOANG DUY LUAN	男	1989-01-07	036089011600	LE 4.14	
2	H82520850200000002	TRAN THI THU HIEN	女	1988-09-12	036188016596	LE 4.14	
3	H82520850200000003	TRAN THI THANH PHUONG	女	1989-10-03	036189024786	LE 4.14	
4	H82520850200000004	LUU NGOC KHAI	男	2003-06-09	036203012120	LE 4.14	
5	H82520850200000005	HA PHUONG MAI	女	2001-10-17	036301002145	LE 4.14	
6	H82520850200000006	NGUYEN THI MY DUYEN	女	2003-11-11	036303005500	LE 4.14	
7	H82520850200000007	HOANG THI HONG HAI	女	1985-03-17	037185000729	LE 4.14	
8	H82520850200000008	NGUYEN NGOC HA	男	2002-04-19	037202004490	LE 4.14	
9	H82520850200000009	NGUYEN THI HUONG	女	2002-01-08	037302005376	LE 4.14	
10	H82520850200000010	NGUYEN THI PHUONG LUA	女	2003-04-03	037303001906	LE 4.14	
11	H82520850200000011	VU HA ANH	女	2008-09-10	037308000284	LE 4.14	
12	H82520850200000012	DAO NGAN HA	女	2008-09-12	037308008200	LE 4.14	
13	H82520850200000013	LE NGUYEN NHAT MINH	男	2008-10-27	038208030501	LE 4.14	
14	H82520850200000014	NGUYEN THI TRA MY	女	2003-05-03	038303020423	LE 4.14	
15	H82520850200000015	LE THI CAM NHUNG	女	2004-01-01	038304004135	LE 4.14	
16	H82520850200000016	TRAN HA LINH	女	2008-06-27	038308011346	LE 4.14	
17	H82520850200000017	NGUYEN HOANG CUONG	男	2001-12-13	040201016576	LE 4.14	
18	H82520850200000018	DANG TRINH VUONG VUONG	男	2008-05-08	040208000321	LE 4.14	
19	H82520850200000019	TRINH CONG HOANG	男	2009-08-03	040209023330	LE 4.14	
20	H82520850200000020	BUI THI THANH TAM	女	2001-06-14	040301018406	LE 4.14	
21	H82520850200000021	LE THAO DAN	女	2003-07-14	040303004629	LE 4.14	
22	H82520850200000022	HO THI LAN ANH	女	2003-06-07	040303017433	LE 4.14	
23	H82520850200000023	NGUYEN VAN PHU	男	2004-12-22	042204003238	LE 4.14	
24	H82520850200000024	NGUYEN HUU HOAN	男	2008-05-15	042208008402	LE 4.14	
25	H82520850200000026	PHAN THI TU ANH	女	2007-03-26	042307003624	LE 4.14	
26	H82520850200000028	DUONG PHUONG LINH	女	2008-06-25	042308008754	LE 4.14	
27	H82520850200000030	PHAM THI THANH TAM	女	2002-08-08	045302000799	LE 4.14	
28	H82520850200000032	LE THI HIEU NGAN	女	2000-10-28	049300007177	LE 4.14	
29	H82520850200000034	LUU HOANG THUY TRANG	女	2004-01-28	056304002067	LE 4.14	
30	H82520850200000036	NGUYEN VU THAO LINH	女	2003-02-02	075303000926	LE 4.14	
31	H82520850200000038	LE THI THU	女	1996-09-18	077196007130	LE 4.14	
32	H82520850200000040	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2003-05-05	077303007961	LE 4.14	
33	H82520850200000042	NGUYEN THANH THAO	女	2001-08-28	231301000036	LE 4.14	
34	H82520850200000044	NGUYEN KHANH LY	女	2008-10-09	024308003917	LE 4.14	
35	H82520850200000046	TAN THANH NHA	女	1996-03-09	012196003533	LE 4.14	
36	H82520850200000048	BUI TIEN NGHIA	男	2003-12-26	010203000696	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82520850200000050	THIEU THI VAN ANH	女	2003-05-06	025303002410	LE 5.17	
2	H82520850200000052	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-08-05	025308007636	LE 5.17	
3	H82520850200000054	PHAM PHUONG ANH	女	2008-09-21	025308013205	LE 5.17	
4	H82520850200000056	TRAN THI HANG	女	1999-01-31	026199002350	LE 5.17	
5	H82520850200000058	VAN THI THU HANG	女	2000-12-09	026300001402	LE 5.17	
6	H82520850200000060	NGUYEN THUY HANG	女	2003-03-08	026303003337	LE 5.17	
7	H82520850200000062	NGUYEN DUONG ANH	女	2008-08-04	026308000824	LE 5.17	
8	H82520850200000064	NGUYEN HOANG HA	女	2008-05-07	026308003343	LE 5.17	
9	H82520850200000066	HOANG THU TRANG	女	2008-04-08	026308011323	LE 5.17	
10	H82520850200000068	NGUYEN THI LUONG	女	1993-06-10	027193007598	LE 5.17	
11	H82520850200000070	NGUYEN THI HOANG YEN	女	1996-09-03	027196003762	LE 5.17	
12	H82520850200000072	CHU QUANG TUNG	男	2008-04-13	027208009910	LE 5.17	
13	H82520850200000074	NGUYEN QUE ANH	女	2001-12-20	027301001789	LE 5.17	
14	H82520850200000076	NGO THI HUYEN	男	2003-06-25	027303003995	LE 5.17	
15	H82520850200000078	HA THI HONG NGOC	女	2006-09-18	027306004220	LE 5.17	
16	H82520850200000080	NGUYEN THI THUY HUONG	女	2006-02-02	027306008455	LE 5.17	
17	H82520850200000082	NGO THI HUONG LY	女	2007-06-20	027307008193	LE 5.17	
18	H82520850200000084	NGUYEN HOAI THU	女	2008-02-16	027308007458	LE 5.17	
19	H82520850200000086	NGO PHUONG ANH	女	2008-12-06	027308008353	LE 5.17	
20	H82520850200000088	NGUYEN THI PHUONG LY	女	2008-12-15	027308010020	LE 5.17	
21	H82520850200000090	NGO TUYET MAI	女	2008-05-05	027308010970	LE 5.17	
22	H82520850200000092	NGUYEN THI KIM CHI	女	2008-08-23	027308010983	LE 5.17	
23	H82520850200000094	NGUYEN THI MINH TRANG	女	2008-11-18	02730807245	LE 5.17	
24	H82520850200000095	NGUYEN QUANG HOANG	男	2004-06-26	030204007909	LE 5.17	
25	H82520850200000096	TRAN MY ANH	女	2008-08-01	030308009388	LE 5.17	
26	H82520850200000097	NGUYEN MINH ANH	女	2008-08-28	030308013388	LE 5.17	
27	H82520850200000098	VU ANH TUAN	男	2008-07-11	031208017679	LE 5.17	
28	H82520850200000099	NGUYEN THI THOM	女	2006-04-08	031306015489	LE 5.17	
29	H82520850200000100	VU HOANG MINH CHAU	女	2008-11-28	031308004240	LE 5.17	
30	H82520850200000101	NGUYEN NGOC MINH	女	2008-10-10	031308015185	LE 5.17	
31	H82520850200000102	DAM MINH TOI	男	1995-07-10	033095012653	LE 5.17	
32	H82520850200000103	CHU THI THUY LINH	女	2003-02-09	033303007440	LE 5.17	
33	H82520850200000104	PHAM THI Y VON	女	2001-10-26	034301011549	LE 5.17	
34	H82520850200000105	NGUYEN THI NGOC	女	2003-10-01	034303000981	LE 5.17	
35	H82520850200000106	DO LAN CHI	女	2003-11-06	034303010657	LE 5.17	
36	H82520850200000107	NGUYEN THI HAI DUONG	女	2008-12-23	034308010374	LE 5.17	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82520850200000108	LUONG YEN CHI	女	2006-10-25	020306007623	LE 5.18	
2	H82520850200000109	NGUYEN HOANG BAO NGOC	女	2008-09-12	020308007205	LE 5.18	
3	H82520850200000110	NGUYEN HO TU UYEN	女	2008-10-09	020308007312	LE 5.18	
4	H82520850200000111	NGUYEN NGOC BICH	女	2008-03-16	020308007390	LE 5.18	
5	H82520850200000112	TRINH CONG MINH	男	2002-04-01	022202006369	LE 5.18	
6	H82520850200000114	BUI KIM XINH	男	2004-08-27	022204005271	LE 5.18	
7	H82520850200000116	LE THI TOAN	女	2006-06-01	022306000183	LE 5.18	
8	H82520850200000118	NGUYEN THI DUNG	女	2008-03-14	022308005101	LE 5.18	
9	H82520850200000120	LE THI LAN ANH	女	2008-04-15	022308008863	LE 5.18	
10	H82520850200000122	PHAM THI HIEN	女	1988-03-04	024188008129	LE 5.18	
11	H82520850200000124	NGO THI MAI PHUONG	女	1993-08-27	024193014518	LE 5.18	
12	H82520850200000126	NGUYEN THI THU HUONG	女	1995-05-20	024195008076	LE 5.18	
13	H82520850200000128	DONG THI HUONG	女	1996-09-26	024196004079	LE 5.18	
14	H82520850200000130	HOANG TRUNG KIEN	男	2002-06-08	024202007769	LE 5.18	
15	H82520850200000132	DO CONG THANH	男	2004-10-15	024204002808	LE 5.18	
16	H82520850200000134	THAN MINH HUNG	男	2008-10-16	024208000765	LE 5.18	
17	H82520850200000136	DOAN THI OANH	女	2003-10-22	024303005081	LE 5.18	
18	H82520850200000138	LA HUONG LAN	女	2003-03-30	024303006858	LE 5.18	
19	H82520850200000140	NGO MINH HIEN	女	2004-08-30	024304000275	LE 5.18	
20	H82520850200000142	PHI THI HUE	女	2004-07-24	024304014079	LE 5.18	
21	H82520850200000144	LUONG THI PHUONG THAO	女	2006-09-08	024306011971	LE 5.18	
22	H82520850200000146	NGUYEN DIEP CHI	女	2008-08-07	024308000274	LE 5.18	
23	H82520850200000148	DAO THI THUY LINH	女	2008-12-08	024308000343	LE 5.18	
24	H82520850200000150	THAN NHU Y	女	2008-04-07	024308009033	LE 5.18	
25	H82520850200000152	DUONG THANH HANG	女	2008-01-15	024308009054	LE 5.18	
26	H82520850200000154	NGUYEN THU HIEN	女	2008-03-01	024308009455	LE 5.18	
27	H82520850200000156	TANG DIEU LINH	女	2008-11-06	024308011007	LE 5.18	
28	H82520850200000157	GIAP THI KHANH VAN	女	2008-09-02	024308011911	LE 5.18	
29	H82520850200000160	NGHIEM VU THU HA	女	2009-10-26	024309003775	LE 5.18	
30	H82520850200000162	HA THI THANH HUYEN	女	2009-05-19	024309004626	LE 5.18	
31	H82520850200000163	NGUYEN THANH HIEN	女	2009-08-25	024309009929	LE 5.18	
32	H82520850200000164	NGUYEN THU HA	女	2009-09-08	024309010231	LE 5.18	
33	H82520850200000165	DO THANH VAN	男	1999-03-31	025099008008	LE 5.18	
34	H82520850200000166	HA THI VIET HA	女	1994-03-23	025194002588	LE 5.18	
35	H82520850200000167	NGUYEN KHANH LINH	女	1999-11-24	025199008984	LE 5.18	
36	H82520850200000168	MAI TUNG LAM	男	2003-07-22	025203003772	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82520850200000169	TONG DUC LONG	男	2003-08-28	001203023813	LE 5.21	
2	H82520850200000170	PHAM HUU TUAN HIEP	男	2008-12-21	001208055452	LE 5.21	
3	H82520850200000171	DAO THUY MUA	女	2002-02-21	001302017926	LE 5.21	
4	H82520850200000172	DUONG TUE MINH	女	2004-03-31	001304026268	LE 5.21	
5	H82520850200000173	HA NGOC PHUONG	女	2008-08-22	001308002247	LE 5.21	
6	H82520850200000174	NGUYEN THI TU UYEN	女	2008-03-27	001308004307	LE 5.21	
7	H82520850200000175	DO THUY DUONG	女	2008-04-11	001308008711	LE 5.21	
8	H82520850200000176	DINH NGUYEN HAI NGAN	女	2008-06-25	001308020248	LE 5.21	
9	H82520850200000177	KIEU NGOC YEN	女	2008-10-24	001308022287	LE 5.21	
10	H82520850200000178	VU MOC CAM	女	2008-07-06	001308035403	LE 5.21	
11	H82520850200000179	NGUYEN VUONG NGOC LAM	女	2008-09-10	001308048089	LE 5.21	
12	H82520850200000180	HOANG THI DU	女	2000-10-05	002300004196	LE 5.21	
13	H82520850200000181	HOANG THE DAT	男	2002-06-18	004202003918	LE 5.21	
14	H82520850200000182	NONG BICH SAM	女	2004-08-07	004304000626	LE 5.21	
15	H82520850200000183	MA THI UU	女	1998-05-27	006198004813	LE 5.21	
16	H82520850200000184	LE TRONG TIEN	男	1994-12-08	011094000448	LE 5.21	
17	H82520850200000185	NGUYEN THUY HANG	女	1999-04-03	014199005987	LE 5.21	
18	H82520850200000186	DUONG HA MANH HUNG	男	2008-06-13	015208009452	LE 5.21	
19	H82520850200000187	DANG PHU HUNG	男	2009-10-24	015209010154	LE 5.21	
20	H82520850200000188	HA NGOC GIANG MY	女	2008-02-02	015308002083	LE 5.21	
21	H82520850200000189	NGUYEN MAI HUONG	女	2008-08-07	015308003669	LE 5.21	
22	H82520850200000190	HOANG THANH THAO	女	2000-01-17	017300000970	LE 5.21	
23	H82520850200000191	HOANG DOAN TRANG	女	2003-12-02	017303006281	LE 5.21	
24	H82520850200000192	DANG VAN LUONG	男	1995-02-23	019095002830	LE 5.21	
25	H82520850200000193	VU THI THUY HOAI	女	1991-07-09	019191009196	LE 5.21	
26	H82520850200000194	NGUYEN NGUYEN	男	2009-12-08	019209006499	LE 5.21	
27	H82520850200000195	HOANG THI MAI ANH	女	2002-06-19	019302005888	LE 5.21	
28	H82520850200000196	NGUYEN THI PHUONG	女	2003-11-14	019303000865	LE 5.21	
29	H82520850200000197	BUI MAI LINH	女	2004-11-07	019304000528	LE 5.21	
30	H82520850200000198	DO NGOC LY	女	2004-08-16	019304002408	LE 5.21	
31	H82520850200000199	TRAN XUAN THU	女	2004-11-05	019304004669	LE 5.21	
32	H82520850200000200	DAO THU TRANG	女	2006-02-28	019306001001	LE 5.21	
33	H82520850200000201	BUI NGOC ANH	女	2007-10-11	019307000532	LE 5.21	
34	H82520850200000202	NGO THU HIEN	女	2008-09-13	019308001101	LE 5.21	
35	H82520850200000203	NONG THI LAN	女	2000-05-11	020300005433	LE 5.21	
36	H82520850200000204	HOANG THI HOAN	女	2004-07-13	020304000272	LE 5.21	